



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: **1459**/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày **26** tháng **4** năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới và thủ tục hành chính được chuẩn hóa lĩnh vực Giảm nghèo, Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 967/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực Giảm nghèo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định nhiệm kỳ 2021 - 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 57/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của các quyết định liên quan đến công tác kiểm soát thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 229/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 4 năm 2025, Tờ trình số 312/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 4 năm 2025.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới và thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực Giảm nghèo, Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Quyết định số 967/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025 và Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Điều 2.** Quyết định này sửa đổi, bổ sung Quyết định 1017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025, Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2023; Quyết định số 2936/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2023, Quyết định số 3509/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 và Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Giảm nghèo, Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**Điều 3.** Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm rà soát, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được công bố tại Điều 1 Quyết định này theo quy định tại Điều 10 Quy chế hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ban hành.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Bưu điện tỉnh;
- VNPT Bình Định;
- Phòng Hành chính - Quản trị;
- Lưu: VT, K4; K13, CCKS<sup>(TN)</sup> *kh*

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lâm Hải Giang**



**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI VÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA  
TRONG LĨNH VỰC GIÁM NGHEÒ, MÔI TRƯỜNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG  
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1459/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)



**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA CẤP TỈNH (06 TTHC)**

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến	Nội dung chuẩn hóa	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã TTHC								
Thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường									
Lĩnh vực Môi trường									
1	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (cấp Tỉnh).  1.010733.000.00.00.H08	<div>- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định.</div> <div>- Thời hạn thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định của UBND tỉnh (quy định tại khoản 3 Điều 35 của Luật Bảo vệ môi</div>	Trung tâm Phục vụ hành chính, địa chỉ 127 Hai Bà Trưng, TP.Quy Nhơn.	Có	Một phần	<div>Trình tự thực hiện; Cơ quan thực hiện;</div> <div>Căn cứ pháp lý; Mẫu đơn, tờ khai</div>	<div>1. Phí Thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 4 của Quyết định số 76/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021</div> <div>2. Thời điểm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Trong quá trình giải quyết hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 02/2022/TT-</div>	<div>- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;</div> <div>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;</div> <div>- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ;</div> <div>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi</div>	Cấp tỉnh

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến	Nội dung chuẩn hóa	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã TTHC								
		<p>trường), cụ thể như sau:</p> <p>+ Tối đa là <b>25</b> (hai mươi lăm) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với các loại hình Dự án sau đây: (1) Dự án tuyến đường giao thông; (2) Dự án khu dân cư, tái định cư; (3) Dự án xây dựng trụ sở cơ quan (4) Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp.</p> <p>+ Tối đa là <b>33</b> (ba mươi ba) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp còn lại.</p> <p>(Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không quá 12 tháng, không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép).</p>					BTNMT.	<p>trường;</p> <p>- Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</p> <p>- Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh;</p> <p>- Quyết định số 76/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;</p> <p>- Quyết định số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.</p>	
2	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác	- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: không quy	Trung tâm Phục vụ hành	Có	Một phần	Trình tự thực	1. Phí Thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại	Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;	Cấp tỉnh



STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến	Nội dung chuẩn hóa	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã TTHC								
	khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (Cấp tỉnh)  1.010735.000.00.00. H08	định. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: Tối đa <b>30</b> (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Thời hạn phê duyệt hồ sơ: Tối đa <b>15</b> (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. (Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép).	chính, địa chỉ 127 Hai Bà Trưng, TP.Quy Nhơn.			hiện; Cơ quan thực hiện;  Điều 4 của Quyết định số 76/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021  2. Thời điểm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Trong quá trình giải quyết hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.	- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; - Quyết định số 76/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;		
3	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh).  1.010727.000.00.00. H08	- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định. - Thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy phép môi trường: + Tối đa là <b>15</b> (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ (trong đó thời hạn	Trung tâm Phục vụ hành chính, địa chỉ 127 Hai Bà Trưng, TP.Quy Nhơn.	Có	Một phần	Trình tự thực hiện; Cơ quan thực hiện;  Căn cứ	1. Phí thẩm định theo khoản 2 Điều 1 Quyết định số 61/2022/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh và khoản 1 Điều 1 Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 30/7/2023 của UBND tỉnh;	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính	Cấp tỉnh

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến	Nội dung chuẩn hóa	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã TTHC								
		thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là <b>05</b> (năm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. + Tối đa là <b>23</b> (hai mươi ba) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là <b>15</b> (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với các trường hợp còn lại. (Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung				pháp lý; Mẫu đơn, tờ khai	- Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép môi trường của UBND tỉnh trong trường hợp có khảo sát thực tế đối với các dự án không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường; dự án đang hoạt động theo quy định tại điểm c, khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ là: <b>14.000.000 đồng/giấy phép</b> ; - Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép môi trường của UBND tỉnh trong trường hợp không khảo sát thực tế đối với các dự án đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo	phủ. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường; - Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; - Quyết định số 61/2022/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh; - Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 30/7/2023 của UBND tỉnh. - Quyết định số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	



STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến	Nội dung chuẩn hóa	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã TTHC								
		hồ sơ không quá 12 tháng, không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép).					cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại điểm c, khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các dự án theo quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ là: <b>11.000.000 đồng/giấy phép.</b> (Nộp phí trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính)		
4	Cấp đổi Giấy phép môi trường 1.010728.000.00.00. H08	- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: không quy định. - Thời hạn cấp đổi giấy phép môi trường: Tối đa <b>10</b> (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. (Thời gian tổ chức, cá	Trung tâm Phục vụ hành chính, địa chỉ 127 Hai Bà Trưng, TP.Quy Nhơn.	Có	Toàn trình	Trình tự thực hiện; Cơ quan thực hiện; Căn	-	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày	Cấp tỉnh

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến	Nội dung chuẩn hóa	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã TTHC								
		nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp) phép.				cứ pháp lý; Mẫu đơn, tờ khai		06/1/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường; - Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	
5	Cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường  1.010729.000.00.00.H08	Thời hạn trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: Không quy định. - Thời hạn cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: Tối đa <b>25</b> (Hai mươi lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. (Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung	Trung tâm Phục vụ hành chính, địa chỉ 127 Hai Bà Trưng, TP.Quy Nhơn.	Có	Toàn trình	Trình tự thực hiện; Cơ quan thực hiện; Căn cứ pháp	khoản 2, Điều 1, Quyết định số 61/2022/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh: 35% mức phí cấp lần đầu tương ứng.  (Nộp phí trong quá trình giải quyết thủ	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính	Cấp tỉnh



STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến	Nội dung chuẩn hóa	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã TTHC								
		hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép).				lý; Mẫu đơn, tờ khai; Thời gian giải quyết	tục hành chính)	phủ. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường; - Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; - Quyết định số 61/2022/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 30/7/2023 của UBND tỉnh	
6	Cấp lại Giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) 1.010730.000.00.00.H08	- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: Không quy định. - Thời hạn cấp lại giấy	Trung tâm Phục vụ hành chính, địa	-	Một phần	Trình tự thực hiện; Cơ	1. Phí thẩm định theo khoản 2 Điều 1 Quyết định số 61/2022/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số	Cấp tỉnh

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến	Nội dung chuẩn hóa	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã TTHC								
		<p>phép môi trường: + Tối đa <b>20</b> (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong trường hợp việc tiếp nhận và trả kết quả cấp lại giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình của cơ quan cấp phép đối với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và khi có yêu cầu của chủ dự án đầu tư.</p> <p>+ Tối đa <b>30</b> (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường đối với các trường hợp còn lại.</p> <p>(Thời gian phân tích mẫu chất thải của cơ quan cấp phép và thời</p>	chi 127 Hai Bà Trưng, TP.Quy Nhơn.			<p>quan thực hiện; Căn cứ pháp lý; Mẫu đơn, tờ khai;</p>	<p>UBND tỉnh và khoản 1 Điều 1 Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 30/7/2023 của UBND tỉnh:</p> <p>- Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép môi trường của UBND tỉnh trong trường hợp có khảo sát thực tế đối với các dự án không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường; dự án đang hoạt động theo quy định tại điểm c, khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ là: <b>14.000.000 đồng/giấy phép;</b></p> <p>- Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép môi trường của UBND</p>	<p>08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ.</p> <p>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</p> <p>- Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh;</p> <p>- Quyết định số 61/2022/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh;</p> <p>Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 30/7/2023 của</p>	



STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến	Nội dung chuẩn hóa	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã TTHC								
		gian hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở không tính vào thời hạn cấp lại giấy phép môi trường)					<p>tỉnh trong trường hợp không khảo sát thực tế đối với các dự án đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại điểm c, khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các dự án theo quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ là:</p> <p><b>11.000.000 đồng/giấy phép.</b></p> <p>(Nộp phí trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính)</p>	<p>UBND tỉnh</p> <p>- Quyết định số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.</p>	
<b>Tổng cộng: 06 TTHC</b>									

## II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA CẤP HUYỆN (04TTHC)

STT	Tên TTHC Mã TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến	Nội dung chuẩn hóa	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	TTH C liên thông
Thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường									
<b>Lĩnh vực Môi trường</b>									
01	Cấp giấy phép môi trường (cấp Huyện). 1.010723.000.00.00.H08	Thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy phép môi trường: + Đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là <b>15</b> (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là <b>05</b> (năm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ). + Đối với các trường hợp còn lại: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối	Bộ phận một cửa cấp huyện	Có	Một phần	Trình tự thực hiện; Cơ quan thực hiện; Căn cứ pháp lý; Mẫu đơn, tờ khai;	Phí thẩm định theo khoản 2 Điều 1 Quyết định số 61/2022/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh: <b>5.000.000 đồng/giấy phép</b> (Nộp phí trong quá trình giải quyết	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư	Cấp huyện



STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến	Nội dung chuẩn hóa	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	TTH C liên thông
	Mã TTHC								
		<p>đa là <b>23</b> (hai mươi ba) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là <b>10</b> (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)</p> <p>(Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không quá 12 tháng, không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép).</p>					thủ tục hành chính).	07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Quyết định số 61/2022/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; - Quyết định số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh	
02	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Huyện) 1.010724.000 .00.00.H08	<p>- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định.</p> <p>- Thời hạn cấp đổi giấy phép môi trường: Tối đa <b>10</b> (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</p>	Bộ phận một cửa cấp huyện	Có	Toàn trình	Trình tự thực hiện; Cơ quan thực hiện; Căn cứ pháp lý; Mẫu đơn, tờ	-	<p>- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;</p> <p>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày</p>	Cấp huyện

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến	Nội dung chuẩn hóa	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	TTH C liên thông
	Mã TTHC								
						khai;		06/1/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường; - Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường	
03	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Huyện) 1.010725.00 0.00.00.H08	- Thời hạn trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: Không quy định. - Thời hạn cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: Tối đa <b>25</b> (Hai mươi lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. (Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép)	Bộ phận một cửa cấp huyện	Có	Toàn trình	Trình tự thực hiện; Cơ quan thực hiện; Căn cứ pháp lý; Mẫu đơn, tờ khai; Thời	Phí thẩm định theo khoản 2, Điều 1, Quyết định số 61/2022/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của Ủy ban nhân dân	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ.	Cấp huyện



STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến	Nội dung chuẩn hóa	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	TTH C liên thông
	Mã TTHC								
						gian giải quyết hồ sơ	tính: 35% mức phí cấp lần đầu tương ứng (Nộp phí trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính) - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Quyết định số 61/2022/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.		
04	Cấp lại giấy phép môi trường 1.010726.00 0.00.00.H08	- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: Không quy định. - Thời hạn cấp lại giấy phép môi trường: + Tối đa <b>30</b> (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường;	Bộ phận một cửa cấp huyện	Có	Một phần	Trình tự thực hiện; Cơ quan thực hiện; Căn cứ pháp lý; Mẫu	Phí thẩm định theo khoản 2 Điều 1 Quyết định số 61/2022/QĐ-UBND ngày	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số	Cấp huyện

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến	Nội dung chuẩn hóa	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	TTH C liên thông
	Mã TTHC								
		<p>+ Tối đa <b>20</b> (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong trường hợp việc tiếp nhận và trả kết quả cấp lại giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình của cơ quan cấp phép đối với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và khi có yêu cầu của chủ dự án đầu tư.</p> <p>(Thời gian phân tích mẫu chất thải của cơ quan cấp phép và thời gian hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở không tính vào thời hạn cấp lại giấy phép môi trường).</p>				đơn, tờ khai;	<p>16/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh:</p> <p><b>5.000.000 đồng/giấy phép</b> (Nộp phí trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính).</p>	<p>05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ.</p> <p>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường;</p> <p>- Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</p> <p>- Quyết định số 61/2022/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh;</p> <p>- Quyết định số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh</p>	
<b>Tổng cộng: 04 TTHC</b>									



### III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (06 TTHC)

#### A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BANH HÀNH MỚI (01 TTHC)

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã TTHC							
Thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định số 967/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường								
Lĩnh vực Giảm nghèo								
01	Công nhận người lao động có thu nhập thấp 3.000412.H08	15 ngày kể từ ngày bắt đầu rà soát (rà soát từ ngày 15 hằng tháng)	Bộ phận một cửa cấp xã	Có	Một phần	-	- Quyết định số 24/ 2021QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ. - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. - Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 Chính phủ	-
Tổng cộng: 01 TTHC								

### B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA (05 TTHC)

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến	Nội dung chuẩn hóa	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	TTH C liên thông
	Mã TTHC								
Thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định số 967/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường									
Lĩnh vực Giảm nghèo									
1	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm  1.011606.000.00.00.H08	Rà soát từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 14 tháng 12 của năm	Bộ phận một cửa cấp xã	Có	Một phần	Trình tự thực hiện; Cơ quan thực hiện	-	- Quyết định số 24/ 2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ. - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.	-
2	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm  1.011607.000.00.00.H08	15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát (mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng).	Bộ phận một cửa cấp xã	Có	Một phần	Trình tự thực hiện; Cơ quan thực	-	- Quyết định số 24/ 2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ. - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.	-



STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến	Nội dung chuẩn hóa	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	TTH C liên thông
	Mã TTHC								
						hiện		- Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.	
3	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm 1.011608.000.00.00.H08	15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát (mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng).	Bộ phận một cửa cấp xã	Có	Một phần	Trình tự thực hiện; Cơ quan thực hiện	-	- Quyết định số 24/ 2021QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ. - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.	-
4	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình 1.011609.000.00.00.H08	15 ngày kể từ ngày bắt đầu rà soát (rà soát từ ngày 15 hằng tháng)	Bộ phận một cửa cấp xã	Có	Một phần	Trình tự thực hiện; Cơ quan thực hiện	-	- Quyết định số 24/ 2021QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ. - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.	-

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến	Nội dung chuẩn hóa	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	TTH C liên thông
	Mã TTHC								
Thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường									
Lĩnh vực Môi trường									
1	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường 1.010736.000.00.00.H08	<div>- Thời hạn kiểm tra về tính đầy đủ của hồ sơ: không quy định.</div> <div>- Thời hạn xử lý, trả kết quả: Tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ dự án đầu tư. Trường hợp không có văn bản trả lời trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn.</div>	Bộ phận Một cửa cấp xã	-	Toàn trình	Trình tự thực hiện; Cơ quan thực hiện; Căn cứ pháp lý; Mẫu đơn, tờ khai;	-	<div>- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;</div> <div>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;</div> <div>- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ.</div> <div>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường;</div> <div>- Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</div>	Cấp xã
Tổng cộng: 05 TTHC									